

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại Khu 6, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, được cổ phần hóa từ Công ty May Đáp Cầu theo Quyết định số 109/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2300102398 ngày 16/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ chín ngày 21/11/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ là 68.250.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại 31/12/2024 là 1.735 người (tại 01/01/2024 là 1.760 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm, nguyên phụ liệu hàng may mặc. Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng, hóa chất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty. Kinh doanh nhà đất, cho thuê văn phòng, siêu thị, các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, trang thiết bị văn phòng. Kinh doanh dịch vụ du lịch, vận tải. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- Giáo dục nhà trẻ, giáo dục mẫu giáo.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu	Số 13/5 Nguyễn Trãi, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty.
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu - Xi nghiệp May Kinh Bắc	Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm và nguyên phụ liệu hàng may mặc
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	Xã Đông Tiến, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm và nguyên phụ liệu hàng may mặc
2 Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh (từ ngày 27/02/2025 đổi tên thành Công ty CP CY Trading)	Thị trấn Gia Khánh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất, mua bán các sản phẩm và nguyên phụ liệu hàng may mặc
3 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	Xã Kiên Thành, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang	Gia công sản phẩm dệt may

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN**

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Một số khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính: đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tại ngày kết thúc năm tài chính là 25.320 VND/USD, đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.4 Các khoản đầu tư tài chính****4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ ít hơn 50% vốn điều lệ nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Công ty góp 10.025.000.000 VND tương ứng 33,34% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong. Ngoài ra, theo Biên bản họp cổ đông ngày 22/12/2016 của công ty này, một số cổ đông cùng thống nhất để Công ty có quyền kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động tương ứng với tỷ lệ là 26,77%. Tổng tỷ lệ kiểm soát của Công ty đối với công ty này là 60,11%. Theo đó, Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong là công ty con của Công ty.

Công ty góp 4.900.000.000 VND tương ứng 14,47% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn. Ngoài ra, theo Biên bản họp cổ đông ngày 31/8/2014 của công ty này và Giấy ủy quyền ngày 30/9/2024, một số cổ đông cùng thống nhất để Công ty có quyền kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động tương ứng với tỷ lệ là 48,91%. Tổng tỷ lệ kiểm soát của Công ty vào công ty này là 63,38%. Theo đó, Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn là công ty con của Công ty.

Công ty góp 3.374.800.000 VND tương ứng 21,66% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Gia Khánh. Ngoài ra, theo Biên bản họp cổ đông ngày 30/9/2015 của công ty này, một số cổ đông cùng thống nhất để Công ty có quyền kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động tương ứng với tỷ lệ là 29,47%. Tổng tỷ lệ kiểm soát của Công ty vào công ty này là 51,13%. Theo đó, Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Gia Khánh là công ty con của Công ty.

Năm 2024, Công ty ghi nhận cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong là 4.010.000.000 VND vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính đã được kiểm toán của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Cuối năm, Công ty không có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Tài sản cố định khác	05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.
- Các chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí hỗ trợ xuất nhập khẩu được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho dịch vụ đã sử dụng trong năm nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn hoặc hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD/2024 ngày 13/4/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.14 Doanh thu và thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán và gia công, dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.16 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được hoàn nhập theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí xuất hàng, đóng gói, vận chuyển; chi phí nguyên vật liệu và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5. TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	2.635.331.192	2.076.563.479
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.251.702.033	3.687.684.871
Cộng	5.887.033.225	5.764.248.350

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	35.922.655.556	23.399.169.133
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	35.585.045.090	20.588.049.893
Công ty Cổ phần May Bắc Ninh	13.031.446.541	10.656.194.770
Sae-A Trading Co., Ltd.	12.215.844.662	6.616.545.635
Công ty TNHH May mặc Hoa Vũ	5.319.029.864	3.315.309.488
Công ty TNHH May mặc Hoa Hồng	5.018.724.023	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	337.610.466	2.811.119.240

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	664.571.641	-	695.626.164	-
Tạm ứng	453.913.568	-	482.674.709	-
Lãi tiền gửi dự thu	108.318.411	-	93.367.231	-
Số dư nợ phải nộp bảo hiểm xã hội	9.393.742	-	56.422.944	-
Phải thu bảo hiểm nộp hộ Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	87.146.010	-	63.161.280	-
Tiền ăn ca	5.799.910	-	-	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.513.308.434	-	697.780.380	-
Thành phẩm	1.950.732.377	-	1.613.975.511	-
Hàng gửi đi bán	870.274.612	-	381.600.936	-
Cộng	4.334.315.423	-	2.693.356.827	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
9.1 Ngắn hạn	152.256.349.726	152.256.349.726	151.647.154.043	151.647.154.043
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc	47.127.731.342	47.127.731.342	39.734.154.043	39.734.154.043
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn	10.400.000.000	10.400.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bắc Ninh	80.267.618.384	80.267.618.384	79.500.000.000	79.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Bắc Ninh	-	-	8.800.000.000	8.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Bắc Ninh	3.620.000.000	3.620.000.000	8.250.000.000	8.250.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Yên Phong	10.841.000.000	10.841.000.000	5.363.000.000	5.363.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 68.158.349.726 VND (tại ngày 01/01/2024 là 47.204.154.043 VND).

9.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	18.299.800.000	(1.368.357.219)	18.299.800.000	(2.745.148.967)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	33,34	60,11	33,34	30.068.000.000	10.025.000.000	-
Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	14,47	63,38	14,47	33.868.000.000	4.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	21,66	51,13	21,66	15.580.000.000	3.374.800.000	(1.368.357.219)
Cộng					18.299.800.000	(1.368.357.219)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

9.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01/01	(2.745.148.967)	-
Trích lập dự phòng	-	(2.745.148.967)
Hoàn nhập dự phòng	1.376.791.748	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 31/12	(1.368.357.219)	(2.745.148.967)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	113.159.594.144	109.390.113.216	6.967.874.220	501.300.000	230.018.881.580
Tăng trong năm	-	5.660.326.276	-	-	5.660.326.276
Mua sắm	-	5.660.326.276	-	-	5.660.326.276
Giảm trong năm	-	4.409.306.364	-	-	4.409.306.364
Thanh lý, nhượng bán	-	4.409.306.364	-	-	4.409.306.364
Tại ngày 31/12/2024	113.159.594.144	110.641.133.128	6.967.874.220	501.300.000	231.269.901.492
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	43.682.649.148	97.871.165.910	6.195.447.518	385.151.801	148.134.414.377
Tăng trong năm	4.482.604.834	6.913.781.770	258.403.000	100.260.000	11.755.049.604
Khấu hao trong năm	4.482.604.834	6.913.781.770	258.403.000	100.260.000	11.755.049.604
Giảm trong năm	-	4.243.639.698	-	-	4.243.639.698
Thanh lý, nhượng bán	-	4.243.639.698	-	-	4.243.639.698
Tại ngày 31/12/2024	48.165.253.982	100.541.307.982	6.453.850.518	485.411.801	155.645.824.283
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	69.476.944.996	11.518.947.306	772.426.702	116.148.199	81.884.467.203
Tại ngày 31/12/2024	64.994.340.162	10.099.825.146	514.023.702	15.888.199	75.624.077.209

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 102.356.060.165 VND (tại ngày 31/12/2023 là 95.304.603.953 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dài hạn	3.754.457.807	2.031.152.305
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.411.299.711	656.766.849
Chi phí giải phóng mặt bằng	1.343.158.096	1.374.385.456

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	34.433.103.347	34.433.103.347	11.581.830.409	11.581.830.409
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	25.480.289.975	25.480.289.975	4.748.584.374	4.748.584.374
Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	25.480.289.975	25.480.289.975	4.748.584.374	4.748.584.374
Phải trả cho các đối tượng khác	8.952.813.372	8.952.813.372	6.833.246.035	6.833.246.035

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	25.286.295	25.286.295	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	39.051.926	39.051.926	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (680.893.874)	-	2.870.133.783	1.500.000.000	689.239.909
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.326.435.220	2.016.588.220	309.847.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	329.750.477	329.750.477	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.817.000	2.817.000	-
Thuế, phí khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	(680.893.874)	5.598.474.701	3.918.493.918	999.086.909
Trong đó:				
13.1 Phải nộp	-			999.086.909
13.2 Phải thu	680.893.874			-

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	133.255.173	96.029.828
Chi phí dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu	133.255.173	96.029.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	2.288.428.070	5.677.722.815
Kinh phí công đoàn	1.872.046.020	4.902.829.020
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	33.003.200
Dư có tạm ứng	31.263.164	46.366.334
Cổ tức phải trả	135.141.465	99.043.965
Tiền ăn ca	-	182.460.875
Các khoản phải trả, phải nộp khác	249.977.421	414.019.421

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	81.006.860.295	91.806.068.500
Các khoản vay	81.006.860.295	91.806.068.500

Các khoản vay

	Trong năm VND			31/12/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	91.806.068.500	91.806.068.500	272.792.565.840	283.591.774.045	81.006.860.295
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc (*)	91.806.068.500	91.806.068.500	272.792.565.840	283.591.774.045	81.006.860.295

(*) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND (hoặc USD), chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số đầu năm trước	68.250.000.000	(40.000)	13.228.000.000	20.792.289.620
Tăng trong năm trước	-	-	3.973.000.000	15.018.992.097
Lãi trong năm	-	-	-	15.018.992.097
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.973.000.000	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	20.792.289.620
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	20.792.289.620
Số đầu năm nay	68.250.000.000	(40.000)	17.201.000.000	15.018.992.097
Tăng trong năm nay	-	-	2.390.746.000	15.181.491.596
Lãi trong năm	-	-	-	15.181.491.596
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.390.746.000	-
Giảm trong năm nay	-	-	-	15.018.992.097
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	15.018.992.097
Số cuối năm nay	68.250.000.000	(40.000)	19.591.746.000	15.181.491.596

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2024	01/01/2024
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	16.407.300.000	16.407.300.000
Các cổ đông khác	51.842.700.000	51.842.700.000
Cộng	68.250.000.000	68.250.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

Năm 2024
VND

Năm 2023
VND

Tại ngày 01/01

68.250.000.000

68.250.000.000

Tăng trong năm

-

-

Giảm trong năm

-

-

Tại ngày 31/12

68.250.000.000

68.250.000.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Năm 2024
VND

Năm 2023
VND

Tại ngày 01/01

15.018.992.097

20.792.289.620

Tăng trong năm

15.181.491.596

15.018.992.097

Lãi trong năm

15.181.491.596

15.018.992.097

Giảm trong năm

15.018.992.097

20.792.289.620

Phân phối lợi nhuận năm trước

15.018.992.097

20.792.289.620

Chia cổ tức

10.237.494.000

13.649.992.000

Trích quỹ đầu tư phát triển

2.390.746.000

3.973.000.000

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

2.390.752.097

3.169.297.620

Tại ngày 31/12

15.181.491.596

15.018.992.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.825.000	6.825.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.825.000	6.825.000
Cổ phiếu phổ thông	6.825.000	6.825.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4	4
Cổ phiếu phổ thông	4	4
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.824.996	6.825.000
Cổ phiếu phổ thông	6.824.996	6.825.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhân giữ hộ	31/12/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công				
Vải chính	159.317,00	6.817.830.991	160.836,00	6.580.164.089
Nguyên phụ liệu khác	139.087,61	286.902.140	143.124,00	269.113.186
Cộng		7.104.733.131		6.849.277.275
Ngoại tệ các loại				
		31/12/2024		01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)			18.830,91	47.197,01
Nợ khó đòi đã xử lý				
		31/12/2024		01/01/2024
	USD	VND	USD	VND
Hãng Garment City (nợ cũ)	934.115,54	14.967.290.450	934.115,54	14.967.290.450
Cộng		14.967.290.450		14.967.290.450

19. DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	451.215.239.689	349.778.247.237
Doanh thu bán hàng và gia công	440.334.639.341	335.997.431.591
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.620.096.900	12.631.091.853
Doanh thu khác	1.260.503.448	1.149.723.793
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	451.215.239.689	349.778.247.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hàng bán và gia công	352.925.068.712	264.757.292.247
Giá vốn dịch vụ và giá vốn khác	9.335.461.812	9.373.807.293
Cộng	362.260.530.524	274.131.099.540

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	8.615.568.133	9.805.971.657
Cổ tức được chia	4.010.000.000	6.035.980.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	540.374.690	978.278.769
Cộng	13.165.942.823	16.820.230.426

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	4.193.060.476	4.964.934.729
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	37.340.710
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(1.376.791.748)	2.745.148.967
Cộng	2.816.268.728	7.747.424.406

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
23.1 Chi phí bán hàng	27.034.098.715	22.237.353.118
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.962.076.844	7.098.914.495
Chi phí vận chuyển	4.683.746.796	3.046.604.000
Chi phí xuất hàng	16.282.951.427	11.998.381.965
Các khoản chi phí bán hàng khác	105.323.648	93.452.658
23.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	53.650.589.886	44.575.536.492
Chi phí nhân viên	37.351.806.771	29.504.804.393
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.298.783.115	15.070.732.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***24. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	243.192.760	67.533.397
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(165.666.666)	-
Quyết toán kinh phí khám chữa bệnh BHYT	10.324.600	11.664.593
Thu từ cho thuê địa điểm	218.181.816	290.181.816
Các khoản khác	2	125
Cộng	306.032.512	369.379.931

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	86.311.175	305.749.132
Lãi chậm nộp bảo hiểm	11.616.617	2.093.927
Chi tiền bồi dưỡng cho khách hàng kiểm hàng	462.720.000	303.434.200
Các khoản khác	313.454.000	59.375.000
Cộng	874.101.792	670.652.259

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.418.538.784	24.456.853.228
Chi phí nhân công	271.152.848.331	187.213.207.605
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.755.049.604	12.661.505.345
Chi phí khác	141.444.212.948	115.444.325.786
Cộng	443.770.649.667	339.775.891.964

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán(1)	18.051.625.379	17.605.791.779
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	1.698.723.036	1.316.685.259
Các khoản bị phạt	97.927.792	307.843.059
Chi phí không được trừ khác	1.600.795.244	1.008.842.200
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	4.010.000.000	6.035.980.000
Cổ tức được chia	4.010.000.000	6.035.980.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	15.740.348.415	12.886.497.038
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	3.148.069.683	2.577.299.408
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	-	452.482.474
Số thực chi cho lao động nữ (8)	277.935.900	442.982.200
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (9)=(6)+(7)-(8)	2.870.133.783	2.586.799.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản trả trước cho nhà cung cấp là 3.700.000.000 VND.

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, gia công và phân phối hàng may mặc, bán nguyên vật liệu, phế liệu;
- Bộ phận dịch vụ: cung cấp các dịch vụ xuất nhập khẩu và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	291.870.186.970	12.385.548.542	304.255.735.512
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			304.255.735.512
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	201.232.537.916	-	201.232.537.916
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			201.232.537.916

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	441.595.142.789	9.620.096.900	451.215.239.689
Giá vốn hàng bán	352.925.068.712	9.335.461.812	362.260.530.524
Chi phí không phân bổ			80.684.688.601
Doanh thu hoạt động tài chính			13.165.942.823
Chi phí tài chính			2.816.268.728
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			18.619.694.659
Lãi (lỗ) khác			(568.069.280)
Lợi nhuận trước thuế			18.051.625.379
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.870.133.783
Lợi nhuận sau thuế			15.181.491.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	275.304.577.834	13.108.693.453	288.413.271.287
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			288.413.271.287
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	187.943.319.190	-	187.943.319.190
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			187.943.319.190

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	337.147.155.384	12.631.091.853	349.778.247.237
Giá vốn hàng bán	264.757.292.247	9.373.807.293	274.131.099.540
Chi phí không phân bổ			66.812.889.610
Doanh thu hoạt động tài chính			16.820.230.426
Chi phí tài chính			7.747.424.406
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			17.907.064.107
Lãi (lỗ) khác			(301.272.328)
Lợi nhuận trước thuế			17.605.791.779
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.586.799.682
Lợi nhuận sau thuế			15.018.992.097

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Lê Quang Ngọc

Kế toán trưởng

Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc

Lương Văn Thư